

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUYỀN MỘC
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 02/5/2024.

V/v “Không công nhận quan hệ
vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Danh Tuất.

2. Ông Nguyễn Ngọc Khanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng – Thư ký tòa án nhân dân huyện Xuyền Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyền Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 5 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Xuyền Mộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 480/2023/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2023 về “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024; quyết định hoãn phiên tòa số 37/2024/QĐST – HNGĐ ngày 12/4/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm: 1971 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Duy Á, sinh năm: 1958 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kiều T trình bày:

Bà T và ông Nguyễn Duy Á tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn. Hôn nhân của bà T và ông Á là trên cơ sở tự nguyện. Cuộc sống chung giữa bà T và ông Á hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi vã nhau. Ông Á có việc gì không hài lòng là động tay động chân với bà T. Từ năm 2021 cho đến nay bà T và ông Á ly thân, không còn quan hệ qua lại gì về mặt tình cảm cũng như kinh tế.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa bà T và ông Á là vợ chồng.

Về con chung: Bà T và ông Á có 04 con chung tên Nguyễn Thị H, sinh ngày 26/02/1990; Nguyễn Duy P, sinh ngày 26/02/1990; Nguyễn Duy H1, sinh ngày 04/10/1993 và Nguyễn Duy S, sinh ngày 11/5/1999, hiện 04 con chung đã trưởng thành nên bà T không có yêu cầu gì.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Duy Á trình bày:

Về thời gian sống chung như bà T trình bày là đúng, ông Á không bổ sung gì thêm. Ông Á và bà T sống chung từ năm 1989 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung giữa ông Á và bà T hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do năm 2011 bà T đi làm tại nước Hàn Quốc đến năm 2021 bà T mới trở về, do thời gian xa nhau quá lâu nên tình cảm vợ chồng lạc lõng, vợ chồng bất đồng quan điểm nên xảy ra cãi nhau, ông Á không đánh đập gì bà T. Cũng từ năm 2021 đến nay ông Á và bà T ly thân, mạnh ai nấy sống, không quan tâm gì đến nhau.

Nay bà T yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng ông Á đồng ý.

Về con chung: Ông Á và bà T có 04 người con chung tên Nguyễn Thị H, sinh ngày 26/02/1990; Nguyễn Duy P, sinh ngày 26/02/1990; Nguyễn Duy H1, sinh ngày 04/10/1993 và Nguyễn Duy S, sinh ngày 11/5/1999, hiện 04 con chung đã trưởng thành nên ông Á không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Á không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Kiều T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Duy Á, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc trường hợp “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo quy định tại khoản 8, Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn ông Nguyễn Duy Á có nơi cư trú tại huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Về việc tham gia phiên tòa của Kiểm sát viên: Theo Công văn số 73/CV – VKS ngày 28/3/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, về việc Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa, vì lý do Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ và không thuộc các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Viện kiểm sát nhân dân huyện X không tham gia phiên tòa. Căn cứ quy định tại Điều 232 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử khi Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Kiều T và ông Nguyễn Duy Á tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn. Xác nhận của UBND xã B, huyện X cho thấy *“Qua kiểm tra phần mềm hộ tịch và hồ sơ bà Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1971 và ông Nguyễn Duy Á, sinh năm: 1958 chưa đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B”* và qua lời trình bày của bà T và ông Á đều thống nhất là không có đăng ký kết hôn do đó việc bà Nguyễn Thị Kiều T và ông Nguyễn Duy Á có chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng chưa đăng ký kết hôn là có cơ sở. Do đó, hôn nhân giữa bà T và ông Á đã vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Mặt khác, bà T và ông Á là những người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, do đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội quy định *“Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003...Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”* như vậy hôn nhân của bà T và ông Á không được pháp luật bảo vệ. Bà T có yêu cầu Tòa án không công nhận bà T và ông Á là vợ chồng, nên có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Bà T và ông Á có 04 con chung tên Nguyễn Thị H, sinh ngày 26/02/1990; Nguyễn Duy P, sinh ngày 26/02/1990; Nguyễn Duy H1, sinh ngày 04/10/1993 và Nguyễn Duy S, sinh ngày 11/5/1999, hiện 04 con chung đã trưởng thành, bà T và ông Á không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông Á không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kiều T đối với ông Nguyễn Duy Á.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Kiều T và ông Nguyễn Duy Á là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà T và ông Á có 04 con chung tên Nguyễn Thị H, sinh ngày 26/02/1990; Nguyễn Duy P, sinh ngày 26/02/1990; Nguyễn Duy H1, sinh ngày 04/10/1993 và Nguyễn Duy S, sinh ngày 11/5/1999, hiện 04 con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông Á không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kiều T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005163 ngày 29/12/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà T đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- Chi cục THADS huyện Xuyên Mộc;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ
THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Thị Kim Thảo